

# 25 NGHỊ QUYẾT ĐƯỢC THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ TƯ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÓA XVI, NHIỆM KỲ 2016 - 2021

## NGHỊ QUYẾT

**Miễn nhiệm ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình  
khóa XVI, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc miễn nhiệm ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với ông Đào Tuấn Anh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Miễn nhiệm ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với ông Đào Tuấn Anh, nguyên Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Bình.

**Điều 2.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017.



Các đại biểu biểu quyết thông qua các nghị quyết của kỳ họp.

## NGHỊ QUYẾT

**Bầu bổ sung ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình  
khóa XVI, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Xét Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bầu bổ sung ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, nhiệm kỳ 2016 - 2021; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê chuẩn nội dung Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bầu bổ sung ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, nhiệm kỳ 2016 - 2021.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh tiến hành bầu bổ sung ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, nhiệm kỳ 2016 - 2021 ngay tại kỳ họp thứ tư theo luật định.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017.

## NGHỊ QUYẾT

**Xác nhận kết quả bầu bổ sung  
ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI,  
nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Căn cứ kết quả bầu tại Biên bản bầu bổ sung ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, nhiệm kỳ 2016 - 2021 ngày 13 tháng 7 năm 2017,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Xác nhận kết quả bầu bổ sung ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với các ông có tên sau:

1. Ông Nguyễn Đức Dũng, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.

2. Ông Trần Huy Hải, Giám đốc Sở Ngoại vụ.

**Điều 2.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017.

## NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Dự án  
Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai  
(VILG) tại tỉnh Thái Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai", vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai", vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ văn bản số 593/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thủ tục thẩm định cho vay lại, chế độ kế toán, quyết toán và hạn mức dư nợ cho Dự án VILG vay vốn WB;

Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) tại Thái Bình; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-KTNS ngày 09 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) tại tỉnh Thái Bình, theo các nội dung như sau:

A. Nội dung Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) tại Thái Bình:

1. Tên dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG).

2. Tên nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB).

3. Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình.

4. Chủ dự án: Sở Tài nguyên và Môi trường.

5. Thời gian thực hiện: Từ năm 2017 đến năm 2022.

6. Địa điểm thực hiện dự án: 8 huyện, thành phố.

7. Mục tiêu đầu tư:

- Phát triển, vận hành một hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của Chính phủ, doanh nghiệp và người dân.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả và minh bạch của công tác quản lý nhà nước về đất đai tại địa bàn thực hiện dự án thông qua việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai.

8. Nội dung: Dự án gồm 03 hợp phần:

- Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai.

- Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai Hệ thống thông tin quốc gia đa mục tiêu (MPLIS).

- Hợp phần 3: Quản lý dự án.

9. Tổng nguồn vốn đầu tư

- Tổng vốn dự án 2.940.570 USD, tương đương 64.477.878.390 đồng (Tỷ giá 1 USD = 21.927 VNĐ).

+ Vốn vay của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA): 2.370.480 USD, tương đương 51.977.514.960 đồng.

+ Vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh: 570.090 USD, tương đương 12.500.363.430 đồng.

10. Nguồn vốn và cơ chế tài chính trong nước:

Cơ chế tài chính áp dụng trong dự án là Chính phủ hỗ trợ cấp phát một phần và cho vay lại một phần từ nguồn vốn vay ưu đãi của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) - Ngân hàng Thế giới (WB).

- Đối với vốn vay WB (2.370.480 USD): Thời hạn vay 25 năm, trong đó có 5 năm ân hạn, đồng tiền cho vay lại bằng USD, lãi suất 1,25%/năm, phí dịch vụ 0,75 %/năm trong thời gian vay vốn, theo cơ chế trả nợ nhanh được WB áp dụng, lịch trả nợ gốc sẽ được xem xét, lựa chọn theo quy định. Tỷ lệ cho vay lại áp dụng đối với tỉnh Thái Bình là 20%.

- Đối với vốn đối ứng (570.090 USD): Ngân sách tỉnh.

B. Phương án sử dụng và trả nợ vốn vay dự án



1. Phương án sử dụng vốn vay:  
 Lộ trình giải ngân nguồn vốn vay: Trước năm 2021.  
 Tổng cộng các nguồn vốn: 64.477,88 triệu đồng, tương đương 2.940.570 USD. Trong đó:  
 - Nguồn vốn ODA: 51.977,51 triệu đồng, tương đương 2.370.480 USD; trong đó: Nguồn vốn ODA vay lại là 10.395,51 triệu đồng, tương đương 474.096 USD.  
 - Nguồn vốn đối ứng: 12.500,36 triệu đồng, tương đương 570.090 USD (Tỷ giá: 1 USD = 21.927 đồng)  
 2. Phương án trả nợ vốn vay lại cho ngân sách trung ương:  
 - Nguồn ngân sách tỉnh để trả nợ gốc và lãi vay là 617.158 USD, tương đương 13.532 triệu đồng, trong đó:  
 + Trả gốc: 474.096 USD, tương đương 10.396 triệu đồng.  
 + Trả lãi và phí dịch vụ: 143.062 USD, tương đương 3.137 triệu đồng.  
 - Ngày thanh toán một năm 2 lần vào ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm.  
 - Tỷ lệ phí dịch vụ và lãi suất phải trả trên khoản vay là: 2%/năm (bao gồm: Phí dịch vụ 0,75%/năm và lãi suất 1,25%/năm) được trả một năm 02 lần vào ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12).  
 - Thời gian bắt đầu trả nợ gốc vào ngày 15 tháng 12 năm 2021 (định kỳ hàng năm trả nợ vào ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12) đến ngày 15 tháng 6 năm 2031 với số nợ gốc/lần trả bằng 1,65% bằng 7.822,6 USD, tương đương với 171,5 triệu đồng).  
 - Thời gian bắt đầu trả nợ gốc vào ngày 15 tháng 12 năm 2031 (định kỳ hàng năm trả nợ vào ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12) đến ngày 15 tháng 6 năm 2041 với số nợ gốc/lần trả bằng 3,35% bằng 15.882,2 USD, tương đương với 348,3 triệu đồng.  
**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.  
**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.  
 Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua.

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua chủ trương sử dụng một số vị trí đất thuộc địa bàn thành phố Thái Bình, huyện Vũ Thư, Đông Hưng, Hưng Hà để thực hiện dự án khác thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ quốc lộ 10 (tuyến tránh S1) đến đường Thái Bình - Hà Nam, đoạn từ sông Trà Lý đến đường Thái Bình - Hà Nam, theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
 Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;  
 Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;  
 Căn cứ Thông báo Kết luận số 182-TB/TU ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ thành phố Thái Bình nối với đường Thái Bình - Hà Nam;  
 Căn cứ Thông báo Kết luận số 322-TB/TU ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chủ trương quy hoạch quỹ đất để thực hiện “dự án khác” thanh toán Dự án BT tuyến đường nối quốc lộ 10 (tuyến tránh S1) đến đường Thái Bình - Hà Nam, đoạn từ sông Trà Lý đến đường Thái Bình - Hà Nam;  
 Xét Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương sử dụng một số vị trí đất thuộc địa bàn thành phố Thái Bình, huyện Vũ Thư, Đông Hưng, Hưng Hà để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ quốc lộ 10 (tuyến tránh S1) đến đường Thái Bình - Hà Nam, đoạn từ sông Trà Lý đến đường Thái Bình - Hà Nam, theo hình thức BT; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-KTNS ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân

sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua chủ trương sử dụng một số vị trí đất thuộc địa bàn thành phố Thái Bình, huyện Vũ Thư, Đông Hưng, Hưng Hà để thực hiện dự án khác thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ quốc lộ 10 (tuyến tránh S1) đến đường Thái Bình - Hà Nam, đoạn từ sông Trà Lý đến đường Thái Bình - Hà Nam, theo hình thức BT.  
**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.  
**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.  
 Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua.

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua chủ trương đầu tư xây dựng Khu công nghiệp chuyên nông nghiệp và Trung tâm thực nghiệm của Liên doanh Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải (THACO) - Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời tại huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
 Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;  
 Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020;  
 Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;  
 Căn cứ Văn bản số 697-CV/TU ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc triển khai dự án đầu tư Khu công nghiệp chuyên nông nghiệp tại huyện Quỳnh Phụ;  
 Căn cứ Thông báo Kết luận số 321-TB/TU ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chủ trương quy hoạch bổ sung Khu công nghiệp chuyên nông nghiệp tại huyện Quỳnh Phụ;  
 Xét Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Thông qua chủ trương đầu tư xây dựng Khu công nghiệp chuyên nông nghiệp và Trung tâm thực nghiệm của Liên doanh Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải (THACO) - Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời tại huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-KTNS ngày 09 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,  
**QUYẾT NGHỊ:**  
**Điều 1.** Thông qua chủ trương đầu tư xây dựng Khu công nghiệp chuyên nông nghiệp và Trung tâm thực nghiệm của Liên doanh Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải (THACO) - Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời tại huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.  
**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện việc lập, bổ sung quy hoạch, lập dự án đầu tư và tổ chức triển khai, thực hiện đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.  
**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.  
 Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua.



Tập đoàn TH đầu tư dự án trồng rau, củ, quả hữu cơ và lúa chất lượng cao tại xã Dũng Nghĩa (Vũ Thư).



**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua chủ trương đầu tư Dự án phát triển nhà ở và hạ tầng kỹ thuật khu thương mại dịch vụ dọc hai bên tuyến đường nối từ thị trấn Hưng Nhân với thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình (phân khu 2)**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;  
Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;  
Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông báo số 301-TB/TU ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Tỉnh ủy Thái Bình thông báo Kết luận của Thường trực Tỉnh ủy về việc đầu tư Dự án phát triển nhà ở và hạ tầng kỹ thuật khu thương mại, dịch vụ dọc hai bên tuyến đường nối từ thị trấn Hưng Nhân với thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà;

Xét Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở và hạ tầng kỹ thuật khu thương mại dịch vụ dọc hai bên tuyến đường nối từ thị trấn Hưng Nhân với thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình (phân khu 2); Báo cáo thẩm tra số 26/BC-KTNS ngày 09 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua chủ trương đầu tư Dự án phát triển nhà ở và hạ tầng kỹ thuật khu thương mại dịch vụ dọc hai bên tuyến đường nối từ thị trấn Hưng Nhân với thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình (phân khu 2) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Dự án phát triển nhà ở và hạ tầng kỹ thuật khu thương mại dịch vụ dọc hai bên tuyến đường nối từ thị trấn Hưng Nhân với thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình (phân khu 2).

2. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Minh Sơn.

3. Mục tiêu đầu tư:

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở thương mại, khu thương mại dịch vụ, hạ tầng xã hội theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt;

- Tạo nguồn thu từ giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho công trình đường trục huyện từ thị trấn Hưng Nhân đến thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình thực hiện theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

4. Địa điểm xây dựng: Xã Phúc Khánh, xã Thái Phương huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

5. Hình thức đầu tư:

- Đầu tư đồng bộ công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, khu thương mại dịch vụ khớp nối với hạ tầng khu vực xung quanh;

- Chuyển nhượng đất nền cho người dân tự xây dựng tuân thủ theo quy hoạch được duyệt.

6. Quy mô dự án, diện tích sử dụng đất của dự án: Tổng diện tích đất của dự án theo quy hoạch được duyệt: 399.820m<sup>2</sup> (đã trừ 160.180m<sup>2</sup> diện tích đất công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp)

Trong đó phân ra:

- + Đất văn hóa: 3.050m<sup>2</sup>;
- + Đất giáo dục: 6.535m<sup>2</sup>;
- + Đất dịch vụ: 60.775m<sup>2</sup>;
- + Đất ở mới (nhà liên kề): 114.915m<sup>2</sup>;
- + Đất ở mới (nhà vườn): 17.185m<sup>2</sup>;
- + Đất tái định cư (nhà liên kề): 10.645m<sup>2</sup>;
- + Đất tái định cư (nhà vườn): 29.770m<sup>2</sup>;
- + Đất cây xanh, TĐTT: 19.085m<sup>2</sup>;
- + Đất hạ tầng kỹ thuật: 137.860m<sup>2</sup>.

- Quy mô công trình hạ tầng kỹ thuật: Cấp III

7. Ranh giới sử dụng đất:

Phân khu 2 thuộc địa giới hành chính của xã Phúc Khánh và xã Thái Phương, huyện Hưng Hà, ranh giới cụ thể:

- Phía Bắc giáp dân cư thôn Khống, thôn Lê, khu ruộng lúa Đồng Thịnh, Đồng Lấp, Đồng Thân xã Phúc Khánh;

- Phía Nam giáp dân cư thôn Hương Xá, thôn Khánh Mỹ và đường quốc lộ 39;

- Phía Đông giáp sông Cống Bản;

- Phía Tây giáp dân cư phố Lê và ranh giới cụm công nghiệp Phúc Khánh.

8. Mật độ xây dựng khoảng: 53,4%.

9. Quy mô dân số: Khoảng 7.000 người.

10. Các công trình hạ tầng kỹ thuật:

10.1. San nền

- Đối với khu vực dân cư hiện có sẽ san nền cục bộ và có giải pháp tiêu thoát nước không để tình trạng ngập úng;

- San nền giai đoạn 1: San nền với cao độ thấp hơn cao độ vỉa hè hoàn thiện trung bình 30cm;

- San nền giai đoạn 2: San nền tại các khu đất ở, khu đất thương mại dịch vụ bằng với cao trình vỉa hè hoàn thiện.

10.2. Giao thông

Thiết kế tuân thủ quy chuẩn quốc gia về công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07-4:2016/BXD công trình giao thông.

a) Quy mô các tuyến đường giao thông

STT	Tên, ký hiệu tuyến đường	Bề rộng đường (m)	Bề rộng lòng đường (m)	Bề rộng vỉa hè (m)	Chiều rộng dải phân cách (m)
1	Đường quy hoạch D9	11,0	7	3m+1m	0
2	Đường quy hoạch D10, D11	13,0	7	2x3	0
3	Đường quy hoạch N9, N10	13,0	7	2x3	0
4	Các tuyến đường ký hiệu: CT - đường N15, CT - đường N16, CT - đường N17, CT - đường N18, CT - đường N19, CT - đường N20	12,0	6	2x3	0
5	Các tuyến đường ký hiệu: CT- đường D10, CT - đường D11, CT - đường D12, CT - đường D13, CT - đường D14, CT - đường D15, CT - đường D16, CT - đường D17	12,0	6	2x3	0

b) Giải pháp kết cấu: Được phân thành 2 loại

- Kết cấu mặt đường loại I:

+ Lớp mặt trên BTN hạt mịn dày 5cm;

+ Lớp mặt trên BTN hạt trung dày 7cm;

+ Lớp móng trên cấp phối đá dăm loại I dày 15cm;

+ Lớp móng dưới cấp phối đá dăm loại II dày 20cm;

+ Lớp cát đen đầm chặt K = 0,98 dày 50cm;

+ Lớp nền dưới đường đảm bảo được độ chặt K = 0,95;

- Kết cấu mặt đường loại II:

+ Lớp mặt trên BTN hạt trung dày 5cm;

+ Lớp móng trên cấp phối đá dăm loại I dày 15cm;

+ Lớp móng dưới cấp phối đá dăm loại II dày 20cm;

+ Lớp cát đen đầm chặt K = 0,98 dày 50cm;

+ Lớp nền dưới đường đảm bảo được độ chặt K = 0,95;

- Kết cấu vỉa hè:

+ Lớp gạch terrazzo tự chèn dày 6cm;

+ Lớp cát tạo phẳng dày 5cm;

+ Lớp đất nền đảm bảo độ chặt K = 0,95;

- Kết cấu bó vỉa

+ Bó vỉa loại 1 kích thước 23x26cm bằng bê tông xi măng M200 đúc sẵn;

+ Bó vỉa loại 2 kích thước 18x53cm bằng bê tông xi măng M200 đúc sẵn.

10.3. Hệ thống cấp nước: Thiết kế tuân thủ quy chuẩn quốc gia QCVN 07-1:2016/BXD công trình cấp nước:

- Nguồn cấp nước từ nhà máy cấp nước Hưng Hà;

- Giữ nguyên tuyến ống D200 đã có và phát triển dọc theo đường Long Hưng cấp cho khu vực quy hoạch; tuyến ống D110 cấp cho khu vực quy hoạch dọc đường quốc lộ 39;

- Xây dựng các tuyến ống chuyên dẫn chính có đường kính D110 đến D250, kết hợp với các tuyến ống D60-D90 hình thành mạng lưới vòng đảm bảo cấp nước an toàn và ổn định;

- Ống cấp nước dịch vụ cấp cho các hộ dân sử dụng ống D32-D50;

- Loại ống sử dụng là ống HDPE;

- Cấp nước chữa cháy: Thiết kế chung với mạng lưới đường ống cấp nước sinh hoạt.

10.4. Công trình thoát nước và vệ sinh môi trường tuân thủ quy chuẩn quốc gia QCVN 07-2:2016/BXD công trình thoát nước, QCVN 07-9:2016/BXD công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng:

a) Thoát nước mặt:

- Toàn khu quy hoạch có địa hình tương đối bằng phẳng, việc tiêu thoát nước được xác định thu gom và tập trung chảy vào sông Cống Bản và các mương tiêu hiện có trong khu vực;

- Thiết kế mạng lưới cống hộp gồm các loại: Bxh=50x60cm, Bxh=60x80cm; cống tròn gồm các loại D75, D100 tùy theo từng vị trí; tại các vị trí qua đường thiết kế cống hộp chịu lực đảm bảo tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn;

- Bố trí các hố ga thu nước dạng hàm ếch để đảm bảo mỹ quan và vệ sinh đô thị, khoảng cách giữa các hố ga 30 - 40m.

b) Thoát nước thải

- Thiết kế hoàn chỉnh mạng lưới thoát nước, sử dụng mạng thoát nước riêng hoàn toàn đi trong cống rãnh kín;

- Nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình trong khu dân cư được xử lý cục bộ tại bể phốt 3 ngăn của từng hộ gia đình rồi thoát ra hệ thống chung sau đó thu gom về trạm xử lý nước thải của khu vực;

- Sử dụng loại cống tròn đi dọc dưới vỉa hè các tuyến đường là hệ thống tuyến cống chính có đường kính D300 đến D400;

- Bố trí thu nước thải từ các hộ gia đình ra các rãnh xây kín có mặt cắt B300 (một số khu không có khe thoáng phía sau sử dụng cống tròn D300 phía trước).

c) Vệ sinh môi trường:

Rác thải sinh hoạt: Được phân loại và thu gom hàng ngày sau đó vận chuyển đến khu xử lý rác tập trung của xã.

10.5. Hệ thống cấp điện

- Nguồn điện lấy trạm biến áp 110KV - Hưng Hà thông qua lộ 374 cấp điện từ thị trấn Hưng Hà tới thị trấn Hưng Nhân;

- Trạm biến áp: Dự kiến xây dựng mới 07 trạm biến áp 35(22)/0,4KV, với tổng công suất 5.600KVA; cải tạo nâng công suất 01 trạm biến áp hiện trạng kết hợp với các trạm biến áp hiện có đáp ứng nhu cầu sử dụng điện cho toàn khu vực;

- Lưới điện trung thế: Xây dựng mới các tuyến đường dây 35KV nhánh cấp điện từ Lộ 374 tới các trạm biến áp phân phối trung/hạ thế trong khu quy hoạch;





Các đại biểu biểu quyết thông qua các nghị quyết của kỳ họp.

- Lưới điện hạ thế: Xây dựng đường dây hạ thế cấp điện từ các trạm biến áp tới từng hộ tiêu thụ trong khu quy hoạch;

- Lưới điện chiếu sáng:

+ Xây dựng đường dây chiếu sáng nối dọc các tuyến đường giao thông, chiếu sáng đường phố sử dụng bộ đèn cao áp Sodium 150w - 250w lắp trên cột bê tông ly tâm, chiếu sáng kết hợp cấp điện sinh hoạt;

+ Với các tuyến đường có dải phân cách ở giữa hẹp sử dụng các cột thép chiếu sáng ở giữa dải phân cách;

+ Với các tuyến đường có dải phân cách ở giữa rộng thiết kế chiếu sáng 2 bên đường, giải phân cách giữa bố trí đèn trang trí.

#### 10.6. Cây xanh

- Cây xanh tạo cảnh quan xanh tươi, kết hợp với địa hình và các công trình kiến trúc tạo thành điểm nhấn đẹp mắt đồng thời góp phần cải tạo môi trường, cân bằng sinh thái khu vực như tạo bóng mát;

- Cây xanh được lựa chọn là loại cây phù hợp với khí hậu và thổ nhưỡng của địa phương, cây có khả năng phát triển tốt, ít sâu bệnh thuộc danh mục cây khuyến khích trồng ban hành kèm theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh mục cây xanh khuyến khích trồng, hạn chế trồng và cấm trồng tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

10.7. Thông tin liên lạc: Do nhà cung cấp dịch vụ đầu tư, tuân thủ quy hoạch được duyệt và tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế công trình thông tin liên lạc.

11. Các công trình hạ tầng xã hội: Nhà văn hóa, trường học.

Nhà đầu tư bàn giao đất cho chính quyền địa phương tổ chức đầu tư và quản lý theo quy định.

#### 12. Số lượng các loại nhà ở:

- Đất nhà ở mới:

+ Nhà ở liên kết: 1.135 lô, diện tích 114.915m<sup>2</sup>;

+ Nhà ở theo hình thức nhà vườn: 50 lô, diện tích 17.185m<sup>2</sup>;

- Đất ở tái định cư:

+ Nhà ở liên kết: 120 lô, diện tích 10.645m<sup>2</sup>;

+ Nhà ở theo hình thức nhà vườn: 66 lô, diện tích 29.770m<sup>2</sup>.

#### 13. Phương án tiêu thụ sản phẩm:

- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất các lô đất ở cho người dân tự xây dựng tuân thủ quy hoạch kiến trúc cảnh quan được phê duyệt;

- Bàn giao đất tái định cư cho chính quyền địa phương để bố trí tái định cư cho các hộ gia đình bị thu hồi đất theo quy định.

14. Tổng mức đầu tư dự án dự kiến: 363.915.891.000 đồng (Ba trăm sáu mươi ba tỷ, chín trăm mười lăm triệu, tám trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật (áp dụng suất vốn đầu tư của Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 1161/QĐ-BXD ngày 15 tháng 10 năm 2015 của Bộ Xây dựng) là: 8.040 triệu đồng/ha x 39,98 ha = 321.439.200.000 đồng (Ba trăm hai mươi mốt tỷ, bốn trăm ba mươi chín triệu, hai trăm nghìn đồng);

- Chi phí giải phóng mặt bằng dự kiến: 42.476.691.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ, bốn trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm chín mươi mốt nghìn đồng);

15. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: 5 năm, kể từ khi được bàn giao mặt bằng.

- Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu vực lân cận dọc theo tuyến đường Bắc Long Hưng và các tuyến đường chính qua Dự án theo quy hoạch được duyệt trong thời gian 3 năm;

- Giai đoạn 2: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phần còn lại và khớp nối với hạ tầng khu vực trong thời gian 2 năm.

#### 16. Ưu đãi đối với chủ đầu tư:

- Được đầu tư các công trình hạ tầng xã hội nếu quá thời hạn mà Ủy ban nhân dân xã không đầu tư xây dựng thì chi phí đầu tư các hạng mục công trình này được đối trừ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;

- Những ưu đãi khác theo quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh.

17. Trách nhiệm của chủ đầu tư đối với dự án và của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định một số nội dung thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua.

## NGHỊ QUYẾT

### Thông qua Đề án phát triển kinh tế tập thể tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017 - 2025 và Đề án thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Thái Bình

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể; Kết luận số 56-KL/TW ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 5, khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Tổ hợp tác;

Căn cứ Nghị định số 63/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã;

Căn cứ Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn;

Căn cứ Quyết định số 59/2007/QĐ-BTC ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Bộ Tài chính phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã;

Căn cứ Quyết định số 60/2007/QĐ-BTC ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Bộ Tài chính về lãi suất cho vay vốn của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã;

Căn cứ Thông tư số 81/2007/TT-BTC ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã;

Căn cứ Thông tư số 340/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về mức hỗ trợ và cơ chế tài chính hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực của hợp tác xã, thành lập mới hợp tác xã, tổ chức lại hoạt động của hợp tác xã theo Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Thông tri số 28-TT/TU ngày 05 tháng 3 năm 2013 của Tỉnh ủy về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể;

Xét Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị phê duyệt Đề án phát triển kinh tế tập thể tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017 - 2025 và Đề án thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Thái Bình; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-KTNS ngày 09 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

#### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua Đề án phát triển kinh tế tập thể tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017 - 2025 và Đề án thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX) tỉnh Thái Bình gồm các nội dung sau:

**I. Đề án phát triển kinh tế tập thể tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017 - 2025**

##### 1. Phương hướng chung

Tiếp tục phát triển kinh tế tập thể với nhiều hình thức đa dạng mà nòng cốt là HTX. Đổi mới HTX cả về tổ chức, quản lý và hoạt động theo mô hình HTX kiểu mới, không chỉ là tổ chức kinh tế hợp tác tự nguyện mà còn là đơn vị kinh tế hoạt động trong nền kinh tế thị trường, có chức năng kinh tế và xã hội.

Phát triển kinh tế tập thể phải gắn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, quy hoạch vùng sản xuất và gắn với công nghiệp chế biến, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bảo vệ tài nguyên, môi trường và an sinh xã hội, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế thế giới và khu vực, với điều kiện, tập quán cụ thể từng vùng, từng địa phương. Tạo mọi điều kiện để HTX, liên hiệp HTX tiếp cận dễ dàng hơn với các nguồn lực của địa phương, đặc biệt là khu vực nông nghiệp, nông thôn và ven biển; nâng cao hiệu quả đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị, xóa đói giảm nghèo bền vững.

##### 2. Mục tiêu

###### 2.1. Mục tiêu tổng quát

- Phát triển kinh tế tập thể với nòng cốt là HTX một cách bền vững, góp phần xây dựng xã hội hợp tác, đoàn kết, cùng chia sẻ sự thịnh vượng và quản lý một cách dân chủ, xây dựng và phát triển kinh tế tập thể phải gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Phát triển đa dạng các loại hình HTX, xây dựng mô hình HTX kiểu mới gắn với phát triển chuỗi giá trị sản phẩm, hàng hóa chủ lực, có quy mô lớn và sức lan tỏa; chú trọng phát triển các HTX sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi hữu cơ theo chuỗi giá trị từ sản xuất tới tiêu thụ sản phẩm; xây dựng HTX ở các vùng, nơi có các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, xây dựng mô hình HTX chuyên ngành; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các HTX phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của các địa phương trong tỉnh. Phát triển hệ



thống Quỹ tín dụng nhân dân trở thành một bộ phận quan trọng trong lĩnh vực kinh tế tập thể nhằm góp phần đáp ứng nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh trong khu vực nông thôn. Phấn đấu đưa kinh tế tập thể thực sự là một trong các thành phần kinh tế quan trọng của tỉnh, đảm bảo an sinh xã hội, dần xóa bỏ tệ nạn cho vay nặng lãi ở cơ sở và đóng góp vào phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Đến năm 2025 mỗi năm thành lập mới từ 20 đến 25 tổ hợp tác, 03 đến 05 HTX và 01 liên hiệp HTX theo Luật Hợp tác xã năm 2012 trở lên.
- Số lượng thành viên trong các tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX: 550.000 thành viên trở lên.
- Doanh thu bình quân của 01 HTX đạt 1.500 triệu đồng/năm trở lên.
- Lợi nhuận bình quân một HTX đạt 100 triệu đồng/năm trở lên; riêng với Quỹ tín dụng nhân dân là 600 triệu đồng/quỹ/năm.
- Thu nhập bình quân của người lao động thường xuyên trong HTX, liên hiệp HTX đạt trên 3,5 triệu đồng/người/tháng trở lên; Quỹ tín dụng nhân dân là 8,0 triệu đồng/người/tháng trở lên.
- Tỷ lệ cán bộ HTX đạt trình độ trung cấp: 55%.
- Tỷ lệ cán bộ HTX đạt trình độ cao đẳng, đại học: 45%.

- Đến hết năm 2020 hoàn thành việc giao đất hoặc cho thuê đất đối với 100% các HTX. Hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa trụ sở, nhà kho, cửa hàng bán vật tư nông nghiệp cho mỗi xã từ 01 đến 02 HTX.

- Hỗ trợ và nhân rộng mô hình HTX hoạt động hiệu quả gắn với liên kết tiêu thụ nông sản và tiếp cận phương thức sản xuất hàng hóa quy mô lớn trên cơ sở tích tụ ruộng đất của các thành viên HTX.

- Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX hiện có, mỗi xã có ít nhất 01 HTX, 02 tổ hợp tác kiểu mới hoạt động có hiệu quả theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; 100% số HTX nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh hoạt động có lãi; nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ, bình quân mỗi HTX thực hiện 5 - 6 khâu dịch vụ. Toàn tỉnh có trên 80% số HTX hoạt động hiệu quả.

- Hàng năm tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, bổ sung kiến thức, nâng cao kỹ năng cho 70% đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ Tổ hợp tác, HTX.

**3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu**

**3.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền:** Tổ chức tuyên truyền sâu rộng, hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế tập thể: Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX, Kết luận số 56-KL/TW ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Bộ Chính trị, Luật Hợp tác xã năm 2012, Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Hợp tác xã; Quyết định số 2261/QĐ-TTg

ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển HTX giai đoạn 2015 - 2020; Thông tri số 28-TT/TU ngày 05 tháng 3 năm 2013 của Tỉnh ủy và các văn bản khác có liên quan. Áp dụng linh hoạt nhiều hình thức tuyên truyền (tổ chức hội nghị tuyên truyền, phát hành bản tin kinh tế hợp tác, xây dựng và duy trì trang thông tin điện tử, xây dựng các phóng sự, mở các chuyên mục về phát triển kinh tế tập thể); dành nhiều thời lượng tuyên truyền về mô hình HTX kiểu mới gắn với phát triển chuỗi giá trị sản phẩm, hàng hóa chủ lực, có quy mô lớn và sức lan tỏa trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thái Bình.

**3.2. Chú trọng xây dựng và phát triển HTX kiểu mới, hoàn thiện việc chuyển đổi HTX theo Luật Hợp tác xã năm 2012.**

**3.3. Thực thi nhóm chính sách hỗ trợ, thúc đẩy để tạo lập môi trường cho các HTX phát triển.**

- Tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ, ưu đãi phát triển HTX theo Chương trình hỗ trợ phát triển HTX giai đoạn 2016 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX, các nguồn vốn hỗ trợ khác: Giai đoạn 2017 - 2025 ngân sách nhà nước dành một khoản kinh phí 30 tỷ đồng để thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX, nhằm mục đích tạo điều kiện cho các Hợp tác xã, Tổ hợp tác tiếp cận nguồn vốn ưu đãi để phát triển kinh tế (tại Khoản d, Mục 1, Điều 6, Luật HTX năm 2012 và Khoản a và b Mục 4, Điều 24, Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ).

- Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường.

**3.4. Tăng cường năng lực, hiệu lực bộ máy quản lý nhà nước từ tỉnh đến địa phương về kinh tế tập thể.**

**3.5. Nâng cao trách nhiệm của cấp ủy đảng, chính quyền, đặc biệt là người đứng đầu cơ quan, địa phương về kinh tế tập thể.**

**3.6. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Liên minh HTX, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, hiệp hội trong phát triển kinh tế tập thể.**

**4. Thời gian thực hiện:** Giai đoạn 2017 - 2025.

**5. Kinh phí thực hiện đề án**

**5.1. Kinh phí thực hiện Đề án giai đoạn 2017 - 2025**

Dự kiến tổng kinh phí: 145,345 tỷ đồng, trong đó:

- Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX: 30 tỷ đồng.

- Các chương trình hỗ trợ khác: 115,345 tỷ đồng gồm: công tác thông tin tuyên truyền; hỗ trợ nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ tham mưu về kinh tế tập thể các cấp; hỗ trợ tiếp thị, mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa; hỗ trợ đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý HTX; hỗ trợ trang bị phần mềm kế toán cho các HTX; hỗ trợ xây dựng trụ sở, nhà kho, cửa hàng HTX; hỗ trợ thành lập mới tổ hợp tác, HTX, Liên hiệp HTX; hỗ trợ tổ chức lại HTX theo Luật Hợp tác xã năm 2012.

**5.2. Nguồn kinh phí**

- Nguồn ngân sách Trung ương (Theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ): 36,6 tỷ đồng.

- Nguồn ngân sách tỉnh: 86,170 tỷ đồng.
- Nguồn kinh phí đối ứng: 22,575 tỷ đồng.

**II. Đề án thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Thái Bình**

**1. Tên gọi, địa chỉ**

**1.1. Tên gọi:** Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Thái Bình.

a) Tên giao dịch tiếng Anh: Thai Binh Cooperative Assistance Fund.

b) Viết tắt: TBCAF.

**1.2. Trụ sở:** Số 371 - Trần Nhân Tông, phường Đề Thám, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

**2. Địa vị pháp lý và mục đích hoạt động**

**2.1. Địa vị pháp lý:** Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Thái Bình (sau đây gọi tắt là Quỹ) là tổ chức tài chính Nhà nước của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Liên minh HTX tỉnh trực tiếp quản lý. Phạm vi hoạt động: Quỹ cho các HTX, liên hiệp HTX có trụ sở chính đóng trên địa bàn tỉnh Thái Bình vay vốn để mở rộng, phát triển sản xuất, kinh doanh. Thời gian hoạt động kể từ ngày được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ.

**2.2. Mục đích hoạt động**

Thông qua hoạt động cho vay vốn để hỗ trợ các HTX, liên hiệp HTX phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả hoạt động, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho các HTX, liên hiệp HTX trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

**3. Nguyên tắc hoạt động, nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ**

**3.1. Nguyên tắc hoạt động:** Hoạt động của Quỹ không vì mục đích lợi nhuận, nhưng phải bảo toàn vốn và bù đắp chi phí quản lý. Được hưởng các ưu đãi về thuế và các nghĩa vụ tài chính với ngân sách nhà nước theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

**3.2. Nhiệm vụ:**

- Tiếp nhận nguồn vốn ngân sách nhà nước giao; huy động vốn đóng góp tự nguyện của các HTX, liên hiệp HTX, các nguồn tài chính trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để tạo nguồn vốn hỗ trợ phát triển các HTX, liên hiệp HTX; thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất đối với các HTX. Thực hiện cho vay vốn, hỗ trợ có hoàn lại vốn gốc cho các HTX, liên hiệp HTX có phương án kinh doanh khả thi; quản lý vốn và tài sản của Quỹ theo quy định của pháp luật; thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**3.3. Quyền hạn**

- Được huy động, quản lý và sử dụng các nguồn vốn theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Quỹ;

- Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất tình hình quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ cũng như những vấn đề liên quan đến việc thực hiện dự án của các HTX, liên hiệp HTX được vay vốn của Quỹ;

- Từ chối yêu cầu cung cấp thông tin, nguồn tài chính, nhân lực của Quỹ cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào, nếu những yêu cầu đó trái với quy định của Điều lệ và quy định của pháp luật;

- Được sử dụng vốn nhân rồi không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để mua trái phiếu Chính phủ theo quy định của pháp luật.

**4. Nguồn vốn**

**4.1. Vốn điều lệ:** 30 tỷ đồng (bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng) do ngân sách tỉnh cấp kể từ khi Quỹ đi vào hoạt động, trong đó:

- Kế hoạch giai đoạn 2017 - 2020 là: 5,0 tỷ đồng (bằng chữ: Năm tỷ đồng); năm đầu sau khi thành lập ngân sách tỉnh cấp 2,0 tỷ đồng (bằng chữ: Hai tỷ đồng); các năm tiếp theo căn cứ vào khả năng ngân sách địa phương và yêu cầu nhiệm vụ, Hội đồng quản lý Quỹ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét cấp bổ sung.

- Từ năm 2020 trở đi, căn cứ kết quả hoạt động, yêu cầu nhiệm vụ được giao, Hội đồng quản lý Quỹ xây dựng phương án trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh bổ sung vốn điều lệ. Việc điều chỉnh, bổ sung vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trên cơ sở khả năng ngân sách của địa phương và đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ.

**4.2. Vốn được hình thành từ các nguồn khác**

- Các khoản đóng góp tự nguyện của các HTX, liên hiệp HTX, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các khoản viện trợ, tài trợ của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước.

- Vốn nhận ủy thác từ ngân sách địa phương, trung ương; vốn từ các chương trình, dự án trong và ngoài nước.



Nông dân xã Trung An (Vũ Thu) chăm sóc rau màu.



**5. Hoạt động của Quỹ**

5.1. Huy động và tiếp nhận nguồn vốn đóng góp tự nguyện của các HTX, liên hiệp HTX, các nguồn tài chính trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

5.2. Hoạt động cho vay: Quỹ thực hiện hai hình thức cho vay ngắn hạn và trung hạn theo nhu cầu của các HTX.

**6. Tổ chức, quản lý và hạch toán Quỹ**

Bộ máy quản lý và điều hành Quỹ gồm: Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành hoạt động kiểm nhiệm.

6.1. Hội đồng quản lý Quỹ gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch Liên minh HTX tỉnh.
- Phó Chủ tịch Hội đồng: Phó Giám đốc Sở Tài chính.
- Các thành viên: Đại diện Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Thái Bình.

6.2. Ban Kiểm soát Quỹ:

Ban Kiểm soát quỹ gồm 03 thành viên hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

6.3. Bộ máy điều hành Quỹ

Bộ máy điều hành Quỹ gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc (không quá 02 người), bộ phận nghiệp vụ.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua.

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua Đề án đề nghị công nhận khu vực thị trấn Diêm Điền mở rộng, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Quốc gia, giai đoạn 2012 - 2020;

Xét Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận khu vực thị trấn Diêm Điền mở rộng, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-BPC ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Đề án đề nghị công nhận khu vực thị trấn Diêm Điền mở rộng, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV (có Đề án chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Xây dựng xem xét quyết định.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017.

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2018**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 01/TTr-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2018, gồm:

**1. Những nội dung Hội đồng nhân dân tỉnh trực tiếp giám sát tại kỳ họp thường lệ:**

a) Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét báo cáo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;

b) Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về kinh tế - xã hội; thực hiện ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước của địa phương; công tác phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri và một số báo cáo khác liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương;

c) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, thành phố có dấu hiệu trái với Hiến pháp,

luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

**2. Những nội dung Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thường xuyên:**

a) Việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;

c) Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, thành phố trong tỉnh;

d) Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của cử tri và việc thực hiện các kiến nghị của các Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**3. Những nội dung Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát theo chuyên đề giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh:**

a) Giám sát kết quả triển khai thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chương trình nước sạch trên địa bàn tỉnh.

b) Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

c) Giám sát việc thực hiện kết luận của Kiểm toán nhà nước và việc chấp hành pháp luật về thanh tra trên địa bàn tỉnh.

d) Giám sát việc chấp hành pháp luật ở một số lĩnh vực khác do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh lựa chọn nội dung.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai, thực hiện đảm bảo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017.

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt bổ sung dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2017**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Xét Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung dự án cần



Thị trấn Diêm Điền (Thái Thụy).



thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-KTNS ngày 09 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung 252 dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2017; diện tích đất cần thu hồi là 1.240,8ha (có danh mục chi tiết dự án cần thu hồi đất kèm theo).

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2017.

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Xét Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-KTNS ngày 09 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt việc chuyển mục đích sử dụng 390,8ha đất trồng lúa để thực hiện 292 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2017 (có Danh mục chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2017.

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng



Vùng nuôi ngao bãi triều xã Đông Minh (Tiền Hải).

dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-KTNS ngày 09 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (có Quy hoạch kèm theo).

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2017.

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017 - 2025, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương quy định về nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, quản lý quy hoạch phát triển ngành công nghiệp và thương mại;

Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017 - 2025, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-KTNS ngày 09 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017 - 2025, định hướng đến năm 2030 (Có Quy hoạch kèm theo).

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2017.

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017 - 2025, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, quản lý quy hoạch phát triển ngành công nghiệp và thương mại;

Xét Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ tỉnh Thái Bình



giai đoạn 2017 - 2025, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-KTNS ngày 09 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ tỉnh Thái Bình giai đoạn 2017 - 2025, định hướng đến năm 2030 (Có Quy hoạch kèm theo).

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2017.

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-KTNS ngày 09 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh Thái Bình:

1. Phạm vi áp dụng: Phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

2. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

3. Đối tượng miễn nộp phí: Không.

4. Mức thu phí:

a) Mức thu phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết lần đầu:  
*Đơn vị tính: đồng/đề án*

Vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤ 50 tỷ đồng	> 50 tỷ đồng và ≤ 100 tỷ đồng	> 100 tỷ đồng
Nhóm 1. Cơ sở xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5.000.000	6.000.000	10.000.000
Nhóm 2. Cơ sở công trình dân dụng	6.500.000	8.000.000	15.000.000
Nhóm 3. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật	7.000.000	9.000.000	15.000.000
Nhóm 4. Cơ sở nông, lâm nghiệp, thủy sản	7.000.000	9.000.000	15.000.000
Nhóm 5. Cơ sở giao thông	7.500.000	9.000.000	15.000.000
Nhóm 6. Cơ sở công nghiệp	8.000.000	9.000.000	15.000.000
Nhóm 7. Cơ sở khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5.000.000	6.000.000	10.000.000

b) Mức thu phí thẩm định lại đề án bảo vệ môi trường chi tiết: Bằng 50% mức phí thẩm định lần đầu tương ứng trong biểu nêu trên.

5. Đơn vị thu phí: Chi cục Bảo vệ môi trường.

6. Nộp, quản lý và sử dụng phí:

Đơn vị thu phí được trích để lại 80% số tiền phí thu được để chi dùng cho các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và nộp 20% vào ngân sách cấp tỉnh.

7. Thời gian thu phí: Từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2017.



Cán bộ, chiến sĩ công an, đoàn viên thanh niên, học sinh tham gia thu gom và xử lý rác thải tại khu vực bờ biển thuộc xã Đông Hoàng (Tiền Hải).

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;  
Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-KTNS ngày 09 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Bình, cụ thể như sau:

1. Nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh  
a) Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường (bao gồm xây dựng và phổ biến các mô hình, điển hình tiên tiến, tiêu biểu về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý chất thải, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường theo quyết định của cấp có thẩm quyền); tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường; chi giải thưởng, khen thưởng về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

b) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy trình kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường;

c) Xây dựng, thẩm định và công bố quy hoạch bảo vệ môi trường; hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược của tỉnh; thẩm định các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được chi từ nguồn sự nghiệp môi trường;

d) Hoạt động của hệ thống quan trắc và phân tích môi trường theo hệ thống mạng lưới quan trắc môi trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; xây dựng và thực hiện các chương trình quan trắc hiện trạng môi trường, các tác động đối với môi trường trên địa bàn tỉnh;

đ) Hỗ trợ công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh (bao gồm kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến môi trường); xác định khu vực bị ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh;

e) Hỗ trợ công tác quản lý chất thải, điều tra, đánh giá các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường, đánh giá sức chịu tải của môi trường; thống kê, cập nhật tình hình phát sinh chất thải, sản phẩm thải bỏ trên địa bàn tỉnh;

g) Hỗ trợ công tác xử lý ô nhiễm môi trường theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm các nội dung: điều tra khảo sát, phân tích đánh giá tình hình ô nhiễm môi trường, lập kế hoạch, đề án, dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, mua bản quyền công nghệ xử lý chất thải nếu có, kiểm tra, nghiệm thu dự án), gồm:

- Dự án xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích trên địa bàn tỉnh (đối với dự án có tính chất chi sự nghiệp bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường), thuộc danh mục dự án theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003 về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2008 về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách nhà nước nhằm xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc khu vực công ích, Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2010 phê duyệt kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước, Quyết định số 38/2011/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013 phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung khác của Thủ tướng Chính phủ;



- Dự án về bảo vệ môi trường khác theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;  
h) Hỗ trợ công tác bảo tồn đa dạng sinh học theo Thông tư liên tịch số 160/2014/TTLT-BTC-BTNMT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, dự án theo Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

i) Xây dựng và duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường (bao gồm thu thập, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin dữ liệu); thống kê môi trường, xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh;

k) Hỗ trợ xây dựng, mua sắm thiết bị xử lý rác thải và vận hành các công trình xử lý rác thải sinh hoạt tại các xã, thị trấn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

l) Hỗ trợ duy trì, vận hành các công trình xử lý ô nhiễm môi trường công cộng do tỉnh quản lý; hỗ trợ sửa chữa, cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cho các làng nghề được khuyến khích phát triển;

m) Hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường (bao gồm bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học) trên địa bàn tỉnh và theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

n) Hoạt động kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án; hoạt động kiểm tra việc hoàn thành đề án bảo vệ môi trường chi tiết; kiểm tra, xác nhận hoàn thành khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, hoạt động kiểm tra việc thực hiện giấy chứng nhận, giấy phép về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh;

o) Hoạt động xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh (bao gồm văn phòng phẩm, phôtô tài liệu, làm thêm giờ, đi lại kiểm tra thực tế nếu có);

p) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

q) Vốn đối ứng các dự án hợp tác quốc tế có tính chất chi sự nghiệp về bảo vệ môi trường;

r) Các hoạt động khác liên quan đến bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh.

## 2. Nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện

a) Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường; chi khen thưởng cho tổ chức và cá nhân được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định;

b) Tổ chức đánh giá và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường, xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án, quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, thành phố theo thẩm quyền;

c) Hỗ trợ công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường (bao gồm kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến môi trường); xác định khu vực bị ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện, thành phố theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường của huyện, thành phố;

d) Hỗ trợ công tác quản lý chất thải, điều tra, đánh giá các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường, đánh giá sức chịu tải của môi trường trên địa bàn huyện, thành phố theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thống kê, cập nhật tình hình phát sinh chất thải, sản phẩm thải bỏ;

đ) Hỗ trợ công tác xử lý ô nhiễm môi trường theo dự án được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt theo thẩm quyền (bao gồm các nội dung: điều tra khảo sát, phân tích đánh giá tình hình ô nhiễm môi trường, lập kế hoạch, đề án, dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, mua bản quyền công nghệ xử lý chất thải nếu có, kiểm tra, nghiệm thu dự án); dự án về bảo vệ môi trường khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

g) Hỗ trợ trang thiết bị, phương tiện thu gom rác thải, vệ sinh môi trường ở nơi công cộng, khu dân cư trên địa bàn huyện, thành phố;

h) Hỗ trợ duy trì, vận hành các công trình xử lý ô nhiễm môi trường công cộng do cấp huyện quản lý;

i) Hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường;

k) Hoạt động xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản theo thẩm quyền;

l) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định;

m) Hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện (nếu có);

n) Chi hỗ trợ các hoạt động khác liên quan đến bảo vệ môi trường trên địa bàn theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với từng trường hợp cụ thể.

## 3. Nhiệm vụ chi ngân sách xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã)

a) Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về môi trường trên địa bàn; vận động nhân dân thực hiện nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước của thôn, làng, khu dân cư; chi khen thưởng cho tổ chức và cá nhân được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định;

b) Lập, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn và tổ chức thực hiện; hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm việc thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp xã;

c) Quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng theo quy định các dự án, công trình bảo vệ môi trường trên địa bàn được cấp có thẩm quyền giao; hỗ trợ hoạt động giảm thiểu, thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường trên địa bàn quản lý;

d) Hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường của các tổ chức tự quản về môi trường trên địa bàn xã (Hợp tác xã, tổ dân phố, các tổ chức chính trị - xã hội) theo thẩm quyền;

đ) Hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp xã (nếu có);

e) Các hoạt động khác có liên quan đến nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn thuộc trách nhiệm của cấp xã và cấp có thẩm quyền giao.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 46/2010/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ mười bốn về việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

## NGHỊ QUYẾT

### Quy định nội dung chi, mức chi và nguồn kinh phí khuyến thưởng

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;  
Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nội dung chi và mức chi kinh phí khuyến thưởng; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-KTNS ngày 09 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.



Ngành dệt may giải quyết nhiều việc làm cho lao động.



**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Nội dung chi kinh phí khuyến thương**

1. Nghiên cứu xây dựng đề án, chiến lược phát triển thương mại, xuất nhập khẩu; nghiên cứu thị trường, xây dựng cơ sở dữ liệu các mặt hàng quan trọng, thiết yếu; thu thập, xử lý, cung cấp thông tin; dự báo về giá cả hàng hóa, dịch vụ; dự báo cung, cầu vật tư nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ trong và ngoài nước.

2. Tuyên truyền, quảng bá sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, hình ảnh ngành hàng, chỉ dẫn địa lý hàng hóa qua các phương tiện truyền thanh, truyền hình, báo điện tử, ấn phẩm và các hình thức thông tin khác; phòng trưng bày sản phẩm hàng hóa; các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Hoạt động bán hàng thực hiện chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, các khu công nghiệp, khu đô thị theo các đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và sản xuất của nhân dân.

4. Hỗ trợ kinh phí gian hàng và các chi phí khác cho các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân của tỉnh tham gia hội chợ, triển lãm thương mại trong và ngoài nước.

5. Hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu hàng hóa và dịch vụ địa phương gắn liền với việc đăng ký bản quyền cấp quốc gia và quốc tế.

6. Tổ chức cho cán bộ các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, Trung tâm xúc tiến thương mại, các hiệp hội, cơ sở sản xuất, chủ trang trại, hộ nông dân và các doanh nghiệp đi nghiên cứu tìm hiểu, học tập, hợp tác phát triển thị trường thương mại trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy tiêu thụ nông sản thực phẩm, thủy sản, sản phẩm nghề và làng nghề của tỉnh.

7. Tổ chức triển lãm thành tựu phát triển, xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

8. Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại và dịch vụ.

9. Hỗ trợ hoạt động phát triển công nghệ thông tin, thương mại điện tử.

10. Tổ chức lớp đào tạo, tập huấn, hội thảo chuyên đề về: An toàn thực phẩm; phòng chống cháy nổ, hàng hóa kinh doanh có điều kiện; nâng cao nghiệp vụ kinh doanh, nghiệp vụ xúc tiến thương mại; tuyên truyền phổ biến chính sách về thương mại của Nhà nước, của tỉnh, hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương mà Việt Nam tham gia.

11. Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác xúc tiến thương mại.

12. Kinh phí cho các Ban Chỉ đạo của tỉnh tổ chức các hoạt động nhằm phát triển thương mại; kinh phí cho công tác quản lý và sử dụng kinh phí khuyến thương.

**Điều 2. Mức chi hỗ trợ kinh phí khuyến thương**

1. Mức chi hỗ trợ 100%, áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi hỗ trợ cho các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 5, khoản 7, khoản 8, khoản 10, khoản 11 Điều 1 Nghị quyết này.

b) Chi hỗ trợ chi phí tổ chức cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh của tỉnh tham gia hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài, gồm: vận chuyển, bốc xếp và thuê kho vận vật tư, vật liệu, hàng hóa, chi phí tuyên truyền, quảng bá; chi phí gian hàng, trang trí thiết kế tổng thể khu vực gian hàng của tỉnh; chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm, thuê hội trường, thiết bị.

c) Chi hỗ trợ chi phí ăn nghỉ, đi lại, cho cán bộ được cử đi tham gia quản lý, thuyết minh, giới thiệu quảng bá doanh nghiệp, hàng hóa tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước. Số người được hỗ trợ như sau: hỗ trợ 01 người cho đoàn dưới 08 doanh nghiệp tham gia hội chợ, hỗ trợ 02 người cho đoàn có từ 08 đến 15 doanh nghiệp tham gia hội chợ và hỗ trợ 03 người với đoàn có từ 16 đến 30 doanh nghiệp tham gia hội chợ.

d) Chi hỗ trợ chi phí tuyên truyền, quảng bá; tổ chức hội thảo, gặp gỡ giao dịch đầu tư, thương mại; thuê hội trường, thiết bị, giấy mời, phiên dịch, tài liệu; vé máy bay khứ hồi, công tác phí cho công chức, viên chức nhà nước được cử đi nghiên cứu, học tập, hợp tác phát triển thị trường trong và ngoài nước, mức chi theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và các quy định có liên quan của Bộ, ngành Trung ương.

đ) Chi hỗ trợ chi phí thuê và dàn dựng gian hàng; chi phí tổ chức chung, gồm: Điện, nước, vệ sinh, bảo vệ cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động bán hàng thực hiện các chương trình đưa hàng Việt về nông thôn trong trường hợp không được hỗ trợ từ nguồn kinh phí Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

e) Chi hỗ trợ chi phí tổ chức cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh của tỉnh tham gia liên kết tiêu thụ sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông sản thực phẩm, thủy hải sản vào các tỉnh, thành phố trong nước, gồm: Chi phí thuê bốc xếp, vận chuyển hàng hóa; chi phí đi lại, lưu trú, sinh hoạt phí cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, hội, hiệp hội ngành hàng, mỗi đơn vị 01 người và cán bộ, công chức nhà nước tham gia tổ chức thực hiện liên kết từ 03 đến 05 người.

g) Chi hỗ trợ chi phí tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về thương mại điện tử; tổ chức tập huấn nâng cao trình độ và nghiệp vụ phát triển thương mại điện tử tăng năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

h) Hỗ trợ chi phí đi lại vé tàu, xe vận tải công cộng, vé máy bay khứ hồi, ăn ở cho 01 người và chi phí 01 gian hàng (bao gồm chi phí thuê, dàn dựng gian hàng) đối với doanh nghiệp tự tổ chức tham gia hội chợ ở nước ngoài. Mức hỗ trợ tối đa 150.000.000 đồng/doanh nghiệp/lần tham gia hội chợ.

2. Mức chi hỗ trợ 50%, áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi hỗ trợ chi phí thuê gian hàng cho các doanh nghiệp trong tỉnh tham gia hội chợ triển lãm trong tỉnh, trong nước; mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ từ 01 đến

03 gian hàng tiêu chuẩn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 15.000.000 đồng/doanh nghiệp/lần tham gia hội chợ.

b) Chi hỗ trợ chi phí doanh nghiệp trong tỉnh xây dựng trang website để ứng dụng và phát triển thương mại điện tử. Mức chi không quá 5.000.000 đồng/website/doanh nghiệp.

3. Mức chi hỗ trợ 30%, áp dụng cho nội dung: Chi phí thuê và dàn dựng gian hàng; chi phí tổ chức chung, gồm: Điện, nước, vệ sinh, bảo vệ cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động bán hàng thực hiện các chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, trong trường hợp đã được hỗ trợ 70% kinh phí từ nguồn kinh phí Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

4. Những chi phí không được quy định cụ thể trong Nghị quyết này thực hiện theo quy định của các Bộ, ngành Trung ương.

**Điều 3. Nguồn kinh phí khuyến thương**

Kinh phí khuyến thương của tỉnh được hình thành từ các nguồn sau:

1. Ngân sách cấp tỉnh giao theo kế hoạch hàng năm.
2. Tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế.
3. Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 5.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2017.

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Xét Tờ trình số 97/TT-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-KTNS ngày 09 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quy định chế độ chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị).

**2. Đối tượng áp dụng:**

a) Đối với chế độ công tác phí:

- Cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp khi tham gia hoạt động của Hội đồng nhân dân.

b) Đối với chế độ chi hội nghị:

- Các hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề; hội nghị tổng kết năm; hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ công tác do các cơ quan hành chính nhà nước tổ chức được quy định tại Quyết định số 114/2006/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chế độ họp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước; kỳ họp của Hội đồng nhân dân, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân và cuộc họp các Ban của Hội đồng nhân dân.

- Các hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề, hội nghị tổng kết năm, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Các hội nghị chuyên môn, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ hoặc các hội nghị được tổ chức theo quy định trong điều lệ của các tổ chức chính trị, tổ chức



Hội chợ Nông nghiệp quốc tế đồng bằng Bắc Bộ.



chính trị - xã hội, tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

**Điều 2. Mức chi về chế độ công tác phí**

**1. Phụ cấp lưu trú:**

a) Mức phụ cấp lưu trú để trả cho người đi công tác: 200.000 đồng/người/ngày.

b) Cán bộ công chức, viên chức và người lao động được cử đi công tác làm nhiệm vụ trên biển, đảo thì được hưởng mức phụ cấp lưu trú: 250.000 đồng/người/ngày.

**2. Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác:**

**a) Thanh toán theo hình thức khoán:**

- Đối với các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên mức khoán: 1.000.000 đồng/người/ngày không phân biệt nơi đến công tác.

- Đối với các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn lại:

Đi công tác tại quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh, mức khoán: 450.000 đồng/người/ngày.

Đi công tác tại huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, tại thị xã, thành phố còn lại thuộc tỉnh, mức khoán: 350.000 đồng/người/ngày.

Đi công tác tại các vùng còn lại, mức khoán: 300.000 đồng/người/ngày.

**b) Thanh toán theo hóa đơn thực tế:**

- Đi công tác tại quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh:

Đối với các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là: 1.200.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 01 người/phòng.

Đối với các đối tượng còn lại: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là: 1.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 02 người/phòng.

**- Đi công tác tại các vùng còn lại:**

Đối với các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là: 1.100.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 01 người/phòng.

Đối với các đối tượng còn lại: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ là: 700.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 02 người/phòng.

- Trường hợp người đi công tác thuộc đối tượng thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 02 người/phòng đi công tác một mình hoặc đoàn công tác có lẻ người hoặc lẻ người khác giới, thì được thuê phòng riêng theo mức giá thuê phòng thực tế nhưng tối đa không được vượt mức tiền thuê phòng của những người đi cùng đoàn (theo tiêu chuẩn 02 người/phòng);

- Trường hợp người đi công tác thuộc đối tượng thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 02 người/phòng đi công tác cùng đoàn với các chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn thuê phòng khách sạn 01 người/phòng, thì người đi công tác được thanh toán theo mức giá thuê phòng thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (phòng Standard) tại khách sạn nơi các chức danh lãnh đạo nghỉ và theo tiêu chuẩn 02 người/phòng;

- Các mức chi thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại mục này là mức chi đã bao gồm các khoản thuế, phí (nếu có) theo quy định của pháp luật.

**3. Thanh toán khoán tiền công tác phí theo tháng.**

Đối với cán bộ cấp xã, cán bộ thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập: áp dụng cho trường hợp phải thường xuyên đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng trong tỉnh, mức khoán: 500.000 đồng/người/tháng và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

**Điều 3. Mức chi tổ chức hội nghị**

1. Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức khoán như sau:

a) Cuộc họp tổ chức tại địa điểm nội thành, nội thị của thành phố; tại các huyện: 150.000 đồng/người/ngày;

b) Cuộc họp do xã, phường, thị trấn tổ chức (không phân biệt địa điểm tổ chức): 100.000 đồng/người/ngày.

2. Chi giải khát giữa giờ: 20.000 đồng/1 buổi (nửa ngày)/đại biểu.

**Điều 4. Các nội dung khác**

Các cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

**Điều 5. Nguồn kinh phí, quản lý và sử dụng**

**1. Nguồn kinh phí để chi công tác phí, chi hội nghị:**

a) Ngân sách nhà nước.



Các đại biểu biểu quyết thông qua các nghị quyết của kỳ họp.

b) Nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

c) Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

**2. Quản lý sử dụng:**

a) Mức chi tại quy định này là mức chi tối đa, căn cứ khả năng cân đối ngân sách và tình hình thực tế, các cơ quan, đơn vị quy định mức chi cụ thể về chế độ công tác phí, chi hội nghị cho phù hợp nhưng không vượt quá mức chi do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

b) Kinh phí thực hiện chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị phải được quản lý, sử dụng theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và trong phạm vi dự toán chi thường xuyên được giao hàng năm, nguồn kinh phí hợp pháp khác và phải được cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

3. Cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chế độ tự chủ tài chính căn cứ mức chi do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định để quy định mức chi cụ thể cho phù hợp theo quy định hiện hành.

**Điều 6.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 7.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 69/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ mười lăm về việc phê duyệt chế độ công tác phí, chế độ chi tiêu tổ chức hội nghị.

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Thái Bình**  
**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**  
**KHÓA XVI, KỶ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân;

Căn cứ Thông tư số 320/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-KTNS ngày 09 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quy định chung**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định về chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại các trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân được quy định tại Điều 20 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân (sau đây viết tắt là Nghị định số 64/2014/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng: Đối tượng được hưởng chế độ bồi dưỡng khi tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP.

**3. Nguyên tắc áp dụng:**

a) Chế độ bồi dưỡng được tính theo ngày làm việc theo quy định đối với cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP.

b) Chế độ bồi dưỡng được tính theo ngày làm việc thực tế đối với các đối tượng khác quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 21 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP.

Trường hợp các đối tượng này khi tham gia tiếp công dân xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân từ 50% thời gian tiêu chuẩn của ngày làm việc trở lên thì được hưởng toàn bộ mức chi bồi dưỡng, nếu dưới 50% thời gian tiêu chuẩn của ngày làm việc thì được hưởng 50% mức chi bồi dưỡng theo quy định này.

**Điều 2. Mức chi và nguồn kinh phí chi trả**

**1. Mức chi:**

a) Các đối tượng được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP mà chưa được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề, khi làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân được bồi dưỡng 120.000 đồng/1ngày/1người; trường hợp đang được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thì được bồi dưỡng 96.000 đồng/1ngày/1người.

b) Các đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP được bồi dưỡng 60.000 đồng/1ngày/1người.

**2. Nguồn kinh phí chi trả:**

a) Nguồn kinh phí chi trả tiền bồi dưỡng đối với người làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành, nguồn thu của đơn vị sự nghiệp công lập, các nguồn kinh phí khác (nếu có).





Các đại biểu biểu quyết thông qua các nghị quyết của kỳ họp.

b) Tiền bồi dưỡng cho các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP thuộc biên chế trả lương của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm chi trả.

c) Tiền bồi dưỡng cho các đối tượng khoản 2, khoản 3 Điều 21 Nghị định số 64/2014/NĐ-CP do cơ quan có thẩm quyền mời, triệu tập phối hợp chi trả.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 02/2013/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV, kỳ họp thứ sáu về việc phê duyệt mức chi bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

## NGHỊ QUYẾT

### Phê duyệt việc kiện toàn và cấp kinh phí hỗ trợ cho y tế thôn, tổ dân phố kiêm thêm chức năng, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2008 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy dân số - kế hoạch hóa gia đình ở địa phương;

Căn cứ Thông tư số 07/2013/TT-BYT ngày 08 tháng 3 năm 2013 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của nhân viên y tế thôn, bản;

Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kiện toàn và cấp kinh phí hỗ trợ cho y tế thôn, tổ dân phố kiêm thêm chức năng nhiệm vụ của cộng tác viên dân số; Báo cáo thẩm tra số 08/BC-VHXH ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

#### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê duyệt việc kiện toàn và cấp kinh phí hỗ trợ cho y tế thôn, tổ dân phố kiêm thêm chức năng, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số.

1. Mức hỗ trợ phụ cấp thêm cho y tế thôn, tổ dân phố kiêm nhiệm là 150.000 đồng/tháng từ ngân sách địa phương.

2. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2017.

## NGHỊ QUYẾT

### Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở y tế công lập

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Quyết định số 2126/QĐ-BYT ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Bộ Y tế về việc đính chính Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Xét Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở y tế công lập; Báo cáo thẩm tra số 08/BC-VHXH ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

#### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở y tế công lập, cụ thể như sau:

1. Giá dịch vụ khám bệnh bằng mức giá tối đa dịch vụ khám bệnh quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BYT (Chi tiết tại Phụ lục 01).

2. Giá dịch vụ ngày giường điều trị bằng mức giá tối đa dịch vụ ngày giường bệnh quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BYT (Chi tiết tại Phụ lục 02).

3. Giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm bằng mức giá tối đa các dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm áp dụng cho các hạng bệnh viện quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BYT (Chi tiết tại Phụ lục 03).

4. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 10 năm 2017.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2017.



Bệnh viện Đa khoa tỉnh nâng cao chất lượng khám chữa bệnh.



**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua Quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;  
Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006;  
Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;  
Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 08/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với nội dung chủ yếu sau:

**1. Quan điểm phát triển**

a) Quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 phải đảm bảo yêu cầu phát triển văn hóa, thể thao trong xu thế hội nhập và phát triển, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, rèn luyện sức khỏe của nhân dân, đồng thời tạo điều kiện để phát huy, quảng bá các giá trị văn hóa của tỉnh Thái Bình, phù hợp với các đặc trưng văn hóa của địa phương.

b) Quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị, tổ chức bộ máy, cán bộ và tổ chức hoạt động.

**2. Mục tiêu**

a) Mục tiêu tổng quát:

- Xây dựng đồng bộ và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở.

- Hoàn thiện và nâng cao năng lực hoạt động của bộ máy tổ chức từ tỉnh đến cơ sở.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách nhằm tạo hành lang pháp lý góp phần thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Đến năm 2020 phát triển đồng bộ, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đến năm 2030 đáp ứng các yêu cầu về hoạt động chuyên môn, phù hợp với sự phát triển của thời đại.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Phấn đấu đến năm 2020:

+ Cấp tỉnh: 50% số cơ sở được đầu tư xây mới, cải tạo, sửa chữa đảm bảo có đủ các thiết chế văn hóa cấp tỉnh.

+ Cấp huyện, thành phố: 100% có thiết chế văn hóa, thể thao; 100% có thư viện; 50% có nhà thiếu nhi; 25% có nhà văn hóa lao động.

+ Cấp xã, phường, thị trấn: 50% có Trung tâm Văn hóa - Thể thao và dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng để tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em.

+ Thôn, làng, tổ dân phố: 50% có nhà văn hóa, khu thể thao và dành tối thiểu 50% thời gian sử dụng cho các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em.

+ Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: 50% có quy hoạch quỹ đất xây dựng thiết chế văn hóa; 50% có Trung tâm Văn hóa - Thể thao đi vào hoạt động.

- Định hướng đến năm 2030:

+ 100% các thiết chế văn hóa, thể thao được đầu tư và hoàn thiện đạt chuẩn theo quy định.

+ 65% huyện, thành phố có nhà thiếu nhi, thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ thanh niên, thiếu niên và nhi đồng.

+ 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có Trung tâm Văn hóa - Thể thao.

**3. Nội dung Quy hoạch:**

a) Quy hoạch đất sử dụng:

- Quy hoạch tối thiểu là 5.000m<sup>2</sup> cho thiết chế văn hóa, thể thao do ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý.

- Quy hoạch tối thiểu 2.500m<sup>2</sup> cho thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện, thành phố quản lý.

- Quy hoạch khu vực nông thôn tối thiểu 500m<sup>2</sup>, khu vực thành thị tối thiểu 300m<sup>2</sup> cho thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã, phường, thị trấn.

- Thiết chế văn hóa, thể thao ở thôn, tổ dân phố quy hoạch đất cho nhà văn hóa - khu thể thao thôn ở khu vực nông thôn tối thiểu 300m<sup>2</sup>, ở khu vực thành thị tối thiểu 200m<sup>2</sup>.

- Quy hoạch tối thiểu là 5.000m<sup>2</sup> cho hệ thống thiết chế văn hóa phục vụ thanh thiếu niên, nhi đồng, công nhân người lao động.

b) Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật:

- Đáp ứng các tiêu chí; xây dựng ở vị trí trung tâm, thuận lợi cho sinh hoạt, kiến trúc hiện đại, bền vững; quy mô xây dựng tương xứng với sự phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm trang thiết bị đồng bộ, phù hợp và đáp ứng được yêu cầu hoạt động.

- Chú trọng đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà văn hóa lao động tỉnh, Nhà văn hóa thiếu nhi, Trung tâm hoạt động văn hóa, thể thao thanh, thiếu niên tỉnh.



Một pha bóng trong trận PVD Thái Bình gặp VTV Bình Điền Long An tranh cúp Hùng Vương năm 2017.

- c) Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, phát triển nguồn nhân lực:
  - Kiện toàn tổ chức, bộ máy của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 14/9/2015 của Liên Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Bộ Nội vụ.
  - Củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật, Trường Năng khiếu Thể dục - Thể thao.
  - Tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.
- d) Nâng cao chất lượng hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp:
  - Ban hành Quy chế quản lý, tổ chức hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã và Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn (làng, khu phố).
  - Ban hành Quy định về tổ chức các hoạt động liên hoan, hội thi, hội diễn; các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh.
  - Ban hành Quy định về hình thức khen thưởng và chế độ giải thưởng đối với hoạt động liên hoan, hội thi, hội diễn các cấp.
  - Chủ động triển khai kịp thời các Luật, các chủ trương, chính sách tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động văn hóa, thể thao. Tăng cường kiểm tra, quản lý và xử lý văn hóa phẩm có nội dung xấu ảnh hưởng tới tinh thần, lối sống, tư tưởng của nhân dân.

**4. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư**

STT	Dự án ưu tiên	Phân kỳ thực hiện		
		Đến năm 2020	2021 - 2025	2026 - 2030
<b>A</b>	<b>Các thiết chế thuộc ngành Văn hóa Thể thao và Du lịch quản lý</b>			
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>			
1	Thư Viện tổng hợp tỉnh	X	X	
2	Trung tâm Huấn luyện Thể dục Thể thao và Sân vận động tỉnh	X	X	
3	Nhà Văn hóa tỉnh + Trung tâm Thông tin Triển lãm tỉnh	X	X	
4	Nhà hát	X	X	
5	Rạp chiếu phim	X	X	
6	Bảo tàng tỉnh	X	X	
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>			
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện	X	X	
<b>III</b>	<b>Cấp xã</b>			
1	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao (Đảm bảo 80% số xã, phường, thị trấn có Thiết chế văn hóa, thể thao)	X	X	
2	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao (Đảm bảo 100% số xã, phường, thị trấn có Thiết chế văn hóa, thể thao)			X
<b>III</b>	<b>Thiết chế văn hóa, thể thao thôn, làng, khu phố</b>			
1	Xây dựng Nhà văn hóa (cho làng, khu phố chưa có Nhà văn hóa)	X	X	
<b>B</b>	<b>Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ thanh thiếu niên nhi đồng</b>			
1	Xây dựng Nhà văn hóa thiếu nhi (Các địa phương còn lại sẽ xây dựng và hoàn thiện Nhà văn hóa thiếu nhi vào giai đoạn 2025 - 2030)		X	X
<b>C</b>	<b>Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ công nhân lao động trong các Khu Công nghiệp</b>			
1	Đầu tư xây dựng Cung văn hóa lao động tại khu công nghiệp tập trung (Khu Công nghiệp Phúc Khánh)	X		
2	Nhà văn hóa Lao động tỉnh	X		
3	Xây dựng Cung văn hóa lao động tại Khu Công nghiệp tập trung. (Các Khu Công nghiệp còn lại sẽ xây dựng và hoàn thiện Cung văn hóa Lao động vào giai đoạn 2025 - 2030)		X	X



**5. Giải pháp thực hiện quy hoạch**

a) Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tổ chức thực hiện Kết luận Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI; Chương trình hành động số 64-CTr/TU ngày 25/7/2014 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về "Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước".

- Nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của các tổ chức đảng đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao; bảo đảm định hướng chính trị đi đôi với triển khai cụ thể các chiến lược và giải pháp phát triển văn hóa, thể thao.

- Tăng cường sự quản lý điều hành kịp thời, chặt chẽ của chính quyền các cấp; sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, ban, ngành có liên quan, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch từ tỉnh đến cơ sở trong việc thực hiện Quy hoạch.

- Nghiên cứu tham mưu, đề xuất xây dựng và phê duyệt các Dự án chuyên ngành như: Thư viện tổng hợp tỉnh, Trung tâm văn hóa cấp tỉnh, Nhà hát, Rạp chiếu phim, Bảo tàng tỉnh. Triển khai và ban hành kịp thời hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động văn hóa thể thao cơ sở. Xây dựng các cơ chế chính sách đặc thù, phù hợp đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao nhằm thu hút các nguồn lực để phát triển văn hóa, thể thao.

- Rà soát, xây dựng, điều chỉnh các tiêu chí phù hợp để nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung các cơ chế chính sách đã ban hành về: Tôn vinh nghệ nhân, chế độ khen thưởng, giải thưởng; hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và cơ chế xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa, thể thao.

b) Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở bao gồm: Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị hoạt động, bộ máy tổ chức, cơ chế, chính sách hoạt động đào tạo cán bộ làm công tác văn hóa, thể thao.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về văn hóa, thể thao đối với đội ngũ cán bộ nghiệp vụ và quản lý ở cấp huyện và cơ sở. Kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa - xã hội cấp xã; mở các lớp tập huấn về công tác quản lý văn hóa, thể thao cho đội ngũ cán bộ văn hóa, các nghệ nhân, cộng tác viên ở cơ sở. Phối hợp với các Viện nghiên cứu, trường Đại học, các Hội chuyên ngành Trung ương nghiên cứu, sưu tầm bảo tồn khai thác, phát huy các di sản văn hóa ở tỉnh Thái Bình. Thực hiện đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý về lĩnh vực văn hóa, thể thao các cấp, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

- Có chiến lược đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ diễn viên, biên đạo, thuyết minh viên, đội ngũ làm công tác văn hóa, thể thao ở cơ sở để chủ động trong các lễ hội, sự kiện quan trọng của địa phương. Nghiên cứu thành lập một số đơn vị trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan với bộ máy và chức năng phù hợp để đáp ứng các nhiệm vụ phát triển văn hóa, thể thao.

- Mở rộng liên kết trong đào tạo nâng cao năng lực quản lý, trong việc trao đổi thông tin và trao đổi phổ biến các kinh nghiệm quản lý và tổ chức hoạt động của hệ thống các thiết chế văn hóa, thể thao.

c) Nhóm giải pháp về tuyên truyền

- Quán triệt, tuyên truyền cho cán bộ, đảng viên, lãnh đạo các cấp ủy, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở, các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội và mỗi người dân nhận thức về tầm quan trọng, sự cần thiết của việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước nói chung và văn hóa, con người Thái Bình nói riêng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, tạo chuyển biến về lượng và chất trong mọi hoạt động và phong trào tương xứng với vị thế là một trung tâm văn hóa của khu vực và cả nước.

- Tổ chức nhiều hình thức thông tin, tuyên truyền cổ động trực quan, tuyên truyền qua hệ thống Phát thanh Truyền hình, qua các đợt hoạt động thông tin lưu động, chiếu bóng lưu động, các ấn phẩm văn hóa, chú trọng xây dựng và bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên thành những hạt nhân tuyên truyền tại cơ sở.

- Đưa nội dung bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa của tỉnh vào chương trình đào tạo của các trường Chính trị, các lớp tập huấn cán bộ, chương trình ngoại khóa của các trường chuyên nghiệp, phổ thông trung học trên địa bàn tỉnh. Tăng cường các thông tin trên các website, trang thông tin điện tử giới thiệu về văn hóa, thể thao và du lịch Thái Bình. Có kế hoạch tuyên truyền giá trị các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, qua đó kêu gọi hỗ trợ, đầu tư cho công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa.

d) Nhóm giải pháp về nguồn kinh phí đầu tư

- Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư của Trung ương kết hợp với nguồn đầu tư từ ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên cơ sở lồng ghép, kết hợp nhiều chương trình, dự án để tăng hiệu quả đầu tư cho chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, các dự án nghiên cứu bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống. Tăng cường kêu gọi sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế đầu tư cho các công trình văn hóa, thể thao của địa phương.

- Ngân sách Nhà nước đầu tư cơ sở vật chất, trang bị phương tiện chuyên dùng, đào tạo cán bộ và đáp ứng một phần chi phí duy trì hoạt động đối với các Trung tâm văn hóa cấp tỉnh, Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện và cấp xã; Nhà văn hóa lao động, Nhà văn hóa thiếu nhi, Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên.

- Đẩy mạnh thu hút nguồn kinh phí đầu tư từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước với hình thức đầu tư PPP để xây dựng cơ sở thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở gắn với mở rộng dịch vụ và thị trường.

- Đăng cai, tổ chức nhiều sự kiện mới mang tầm quốc gia, quốc tế để tranh thủ sự đầu tư từ nguồn vốn Trung ương.

- Đầu tư kinh phí thường xuyên để duy tu, bảo dưỡng cơ sở vật chất nhằm chống xuống cấp các công trình văn hóa, thể thao. Tăng mức đầu tư kinh phí cho hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và hỗ trợ đầu tư vào lĩnh vực văn hóa, thể thao và các hoạt động văn hóa, thể thao, khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh doanh dịch vụ Thể dục - Thể thao như: Miễn giảm thuế, hỗ trợ về cộng tác viên, hướng dẫn viên cho các Câu lạc bộ, điểm tổ chức hoạt động Thể dục Thể thao. Huy động nhân dân trong việc xây dựng các thiết chế văn hóa cơ sở cùng với sự hỗ trợ của nhà nước.

- Tăng cường đầu tư thiết chế văn hóa, thể thao theo hình thức đối tác công tư, nhất là khu đô thị mới; chú trọng hình thức O&M trong kinh doanh - quản lý nhằm phát huy hiệu quả của các thiết chế văn hóa, thể thao công lập; có hình thức phát huy vai trò và trách nhiệm của chủ đầu tư, doanh nghiệp trong xây dựng thiết chế phục vụ công nhân lao động.

e) Nhóm giải pháp về nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

- Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động văn hoá, thể thao gắn với nhu cầu người dân; tăng cường công tác hướng dẫn nghiệp vụ đối với hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cấp huyện, xã, làng, khu phố và phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao, vui chơi giải trí phù hợp nhu cầu của người dân, theo lứa tuổi, hấp dẫn, bổ ích nhằm thu hút đông đảo người dân tham gia. Tăng cường và nâng cao hiệu quả các hội thi, hội diễn, ngày hội văn hoá thể thao, các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, xây dựng và phát triển hệ thống các câu lạc bộ văn hoá, thể thao cơ sở.

- Nghiên cứu và xây dựng một số chính sách mới về xây dựng đời sống văn hóa, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa địa phương, trước mắt nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung chính sách về tôn vinh nghệ nhân và cơ chế thực hiện chủ trương xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa, thể thao.

- Nâng cao năng lực quản lý hành chính, đẩy mạnh cải cách hành chính; củng cố, kiện toàn, xây dựng mới hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao, tiếp tục phân cấp mạnh hơn nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, thể thao. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu nhằm phát huy hiệu quả xã hội của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn.

f) Nhóm giải pháp về quỹ đất xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao các cấp

- Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp ưu tiên bố trí vị trí, địa điểm, quỹ đất có vị trí thuận tiện và quy mô phù hợp để xây dựng các công trình văn hóa, thể thao từ cấp tỉnh đến thôn, làng, khu phố đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và phù hợp với phong tục, tập quán, đặc điểm của địa phương ngay từ khâu lập quy hoạch sử dụng đất.

- Huy động các tổ chức xã hội, nhân dân hiến đất xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao, đặc biệt là ở thôn, làng, khu phố.

- Trên cơ sở Quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, tiến hành cắm mốc giới các địa điểm, quỹ đất dành cho xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao của



Lễ hội ở chùa Keo (xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư).



tỉnh, huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn (trong điều kiện cụ thể có thể xây tường rào bao quanh), không sử dụng các địa điểm đó vào mục đích khác, trường hợp cần thiết phải chuyển đổi mục đích sử dụng thì đồng thời phải xác định địa điểm thay thế tương ứng.

- Tăng cường hợp tác phát triển, thực hiện hợp tác, liên kết phát triển vùng, bảo đảm đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch nhằm phát huy tiềm năng kinh tế của tỉnh, đẩy mạnh hợp tác với các địa phương trong nước và quốc tế; ưu tiên hợp tác thu hút nguồn lực đầu tư.

- Triển khai quy hoạch thiết chế văn hóa, thể thao phải đồng bộ với quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội, quy hoạch không gian (quy hoạch xây dựng), quy hoạch sử dụng đất toàn vùng và các quy hoạch khác, tạo sự phát triển đồng bộ, ổn định và bền vững.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2017.

## NGHỊ QUYẾT

### Thông qua Quy hoạch tuyên truyền cổ động trực quan và quảng cáo ngoài trời tỉnh Thái Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Quảng cáo ngày 21 tháng 6 năm 2012;  
Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Quảng cáo;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch tuyên truyền cổ động trực quan và quảng cáo ngoài trời đến năm 2020 tỉnh Thái Bình, tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 08/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

#### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua Quy hoạch tuyên truyền cổ động trực quan và quảng cáo ngoài trời tỉnh Thái Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, với nội dung chủ yếu sau:

##### 1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch tuyên truyền cổ động trực quan và quảng cáo ngoài trời tỉnh Thái Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được thực hiện trên cơ sở các căn cứ của pháp luật hiện hành về hoạt động quảng cáo, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Bình và các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực có liên quan nhằm đưa hoạt động quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh đi vào hoạt động có nền nếp, phát huy hiệu quả, góp phần thực hiện phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

##### 2. Mục tiêu phát triển

###### a) Mục tiêu tổng quát

Sắp xếp lại hệ thống hạ tầng tuyên truyền cổ động trực quan và quảng cáo ngoài trời, làm căn cứ cho công tác quản lý nhà nước về quảng cáo nhằm đảm bảo trật tự, kỷ cương, nâng cao tính thẩm mỹ, tính văn hóa, tính hiệu quả trong hoạt động quảng cáo. Đảm bảo yếu tố cảnh quan, kiến trúc văn minh đô thị, trật tự an toàn xã hội.

Xác định cụ thể nguyên tắc, vị trí đất đai, không gian, quy mô, hình thức và nội dung của một số công cụ tuyên truyền cổ động trực quan và quảng cáo ngoài trời.

Đảm bảo tính kế thừa các vị trí, khu vực quảng cáo ngoài trời hoạt động có hiệu quả thời gian qua. Đảm bảo hài hòa lợi ích: Nhà nước - Cộng đồng - Doanh nghiệp; ưu tiên những vị trí trung tâm để thực hiện tuyên truyền cổ động trực quan, thông tin kinh tế chính trị.

###### b) Mục tiêu cụ thể:

- Giai đoạn 1: (2017 - 2020)

Rà soát, thống kê hệ thống bảng cổ động trực quan, bảng quảng cáo ngoài trời, bảng-rôn, bảng hộp đèn trên dải phân cách, trạm bảng tin phục vụ tuyên truyền chính trị đã có ở các trung tâm, thành phố, huyện đã được phê duyệt để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy hoạch, thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời do Bộ Xây dựng ban hành.

- Giai đoạn 2: (2021 - 2025)

Hoàn chỉnh toàn bộ hệ thống cổ động trực quan và biển quảng cáo tầm lớn đúng kích thước, quy hoạch trên toàn tuyến quốc lộ và tỉnh lộ.

Tiến hành thay đổi chất liệu và công nghệ mới, tiến hành vận động xã hội hóa một số vị trí kết hợp cổ động chính trị và thông tin kinh tế.

Quản lý nội dung, quy hoạch, cấp phép và quản lý sau cấp phép bằng công nghệ thông tin.

- Giai đoạn 3: Định hướng năm 2030

Tiếp cận đưa công nghệ quảng cáo mới (hình thức cuộn, biển hộp đèn LED, các hình thức quảng cáo trên công nghệ hiện đại, quảng cáo di động vào các bảng quảng cáo tầm lớn) đưa công nghệ tuyên truyền mới, hiện đại và nâng cấp các bảng tầm lớn phục vụ tuyên truyền chính trị và quảng cáo ngoài trời.

Chuẩn hóa các phương tiện quảng cáo trên các tuyến giao thông mới và các khu đô thị mới.



Trung tâm thành phố Thái Bình.

### 3. Nội dung quy hoạch

- Quy hoạch hệ thống tuyên truyền cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị.
- Quy hoạch hệ thống quảng cáo ngoài trời.
- Quy định chung đối với biển hiệu, biển chỉ dẫn.
- Quy hoạch vị trí hệ thống tuyên truyền cổ động trực quan và quảng cáo ngoài trời.

- Vị trí hệ thống tuyên truyền cổ động trực quan  
Tổng số toàn tỉnh quy hoạch 263 bảng bảng rôn tuyên truyền được thực hiện theo hình thức xã hội hoá; trong đó:

+ Thành phố Thái Bình: 136 bảng.

+ Huyện Vũ Thư: 13 bảng.

+ Huyện Kiến Xương: 15 bảng.

+ Huyện Tiên Hải: 18 bảng.

+ Huyện Thái Thụy: 17 bảng.

+ Huyện Hưng Hà: 15 bảng.

+ Huyện Quỳnh Phụ: 18 bảng.

+ Huyện Đông Hưng: 31 bảng.

- Vị trí quy hoạch quảng cáo ngoài trời

Toàn tỉnh quy hoạch 318 bảng quảng cáo thương mại, trong đó:

+ Thành phố Thái Bình: 131 bảng.

+ Huyện Vũ Thư: 29 bảng.

+ Huyện Kiến Xương: 44 bảng.

+ Huyện Tiên Hải: 28 bảng.

+ Huyện Thái Thụy: 18 bảng.

+ Huyện Hưng Hà: 22 bảng.

+ Huyện Quỳnh Phụ: 14 bảng.

+ Huyện Đông Hưng: 32 bảng.

### 4. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

Giai đoạn	Công trình	Số lượng (chiếc)
Giai đoạn 1 2017 - 2020	Bảng tuyên truyền cổ động trực quan	31
	Bảng rôn tuyên truyền cổ động trực quan	40
	Trạm bảng tin	15
	Quảng cáo rao vặt	30
Giai đoạn 2 2021 - 2025	Bảng tuyên truyền cổ động trực quan	30
	Bảng rôn tuyên truyền cổ động trực quan	40
	Trạm bảng tin	15
	Quảng cáo rao vặt	30
Giai đoạn 3 2026 - 2030	Bảng tuyên truyền cổ động trực quan	30
	Bảng rôn tuyên truyền cổ động trực quan	33
	Trạm bảng tin	21
	Quảng cáo rao vặt	13

### 5. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

#### a) Công tác tuyên truyền

Tiếp tục tuyên truyền phổ biến Luật Quảng cáo và các văn bản pháp luật có liên quan để cá nhân, tổ chức hiểu được lợi ích của hoạt động quảng cáo đối với đời sống xã hội trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Công khai Quy hoạch tuyên truyền cổ động trực quan và quảng cáo ngoài trời tỉnh Thái Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân tuyên truyền cổ động trực quan, quảng cáo ngoài trời nắm bắt những nội dung chủ yếu của quy hoạch: Khu vực dựng bảng, cơ chế chính sách, kích thước các loại bảng để thực thi có hiệu quả.

#### b) Đào tạo nâng cao nguồn nhân lực

Tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn phổ biến về đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các kiến thức về nghiệp vụ tuyên truyền cổ động cho cán bộ quản lý, doanh nghiệp quảng cáo.

Tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn về đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, kiến thức pháp luật, nghiệp vụ quảng cáo cho cán bộ quản lý, doanh nghiệp quảng cáo.



c) Phương hướng sử dụng đất cho tuyên truyền cổ động trực quan và quảng cáo ngoài trời  
- Xác định nhu cầu về đất cho tuyên truyền cổ động trực quan và quảng cáo ngoài trời

Trên cơ sở các vị trí đã quy hoạch dành cho quảng cáo, các địa phương nghiên cứu, bố trí đảm bảo quỹ đất phù hợp và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân tham gia quảng cáo được thuận lợi.

Trên cơ sở xác định cụ thể các vị trí đất đai, quy mô, kích thước, không gian, chất liệu tạo thành hệ thống bảng cổ động trực quan, quảng cáo ngoài trời, băng rôn, bảng hộp đèn trên dải phân cách. Để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng bảng cổ động trực quan, quảng cáo tấm lớn tại các tuyến quốc lộ đã được quy hoạch thu hút các nhà đầu tư xây dựng phương tiện quảng cáo hiện đại, lâu dài.

- Đối với các vị trí hiện tại đã có trong quy hoạch  
Các tổ chức, cá nhân xây dựng công trình quảng cáo độc lập: Vị trí xây dựng phải được cơ quan nhà nước cho thuê đất để làm bảng quảng cáo theo quy định của pháp luật.

Các tổ chức, cá nhân xây dựng công trình bảng quảng cáo gắn với công trình xây dựng có sẵn thực hiện hồ sơ theo quy định của Luật Quảng cáo.

- Đối với những vị trí chưa có trong quy hoạch (hoặc phải thay đổi vị trí trong quy hoạch)

Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu quảng cáo mà vị trí chưa có trong quy hoạch đã duyệt thì có văn bản gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ngành thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung vào Quy hoạch.

d) Xử lý tồn tại  
Đối với trường hợp quảng cáo có thông báo thực hiện quảng cáo nhưng không phù hợp về kiểu dáng, kích thước, tiêu chuẩn kỹ thuật, mỹ thuật... hoặc không nằm trong quy hoạch thì các doanh nghiệp quảng cáo được tiếp tục duy trì đến hết thời hạn ghi trong thông báo.

Nếu các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục quảng cáo phải liên hệ với địa phương (nơi đặt vị trí quảng cáo) và đăng ký với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tiến hành làm thủ tục điều chỉnh hình thức quảng cáo theo đúng quy định và các tiêu chí của quy hoạch, hoặc di dời vị trí theo quy hoạch được duyệt.

Đối với tổ chức, cá nhân đang thực hiện quảng cáo nằm trong quy hoạch, còn thời hạn thuê vị trí và thời hạn cấp phép nhưng do nhu cầu sử dụng của địa phương vào mục đích chính trị, kinh tế, xã hội thì được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Dự kiến kế hoạch, lộ trình thực hiện giải quyết tồn đọng với thời gian là 03 năm kể từ khi Quy hoạch được phê duyệt.

e) Xây dựng điểm  
Xây dựng đầu tư biển tấm lớn đèn LED theo phương thức xã hội hóa hiện đại theo công nghệ mới tại vị trí vỉa hè Vườn hoa Lê Quý Đôn trên đường Lê Lợi phường Đề Thám, diện tích: 40m<sup>2</sup> x 1 mặt.



Các đại biểu biểu quyết thông qua các nghị quyết của kỳ họp.

Xây dựng đèn LED theo phương thức xã hội hóa tại Quảng trường 14/10, Quảng trường Thái Bình, Khu vực Tháp Thái Bình.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2017.

## NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ chức danh nhân viên bưu tá quy định tại Nghị quyết số 52/2010/NQ-HĐND ngày 16/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của liên Bộ: Nội vụ, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ chức danh nhân viên bưu tá quy định tại Nghị quyết số 52/2010/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-BPC ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

#### Điều 1.

1. Bãi bỏ chức danh nhân viên bưu tá quy định tại Nghị quyết số 52/2010/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ.

2. Giải quyết chế độ trợ cấp một lần cho nhân viên bưu tá là người hoạt động không chuyên trách nghỉ việc sau ngày 01 tháng 10 năm 2011, có thời gian công tác liên tục từ 5 năm trở lên, không vi phạm kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên, khi nghỉ việc được hưởng trợ cấp một lần, mỗi năm công tác được 01 tháng phụ cấp theo mức đang hưởng tại thời điểm tháng 9 năm 2011. Thời gian công tác để hưởng chế độ trợ cấp một lần tính từ tháng 6 năm 1994 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011.

Nguồn kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp một lần cho nhân viên bưu tá do ngân sách tỉnh chi trả 30%, ngân sách Bưu điện tỉnh chi trả 70%.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2017.



Thành phố Thái Bình.